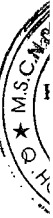


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 81

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2018. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Kiểm soát Tuân thủ và Pháp chế
Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 7/1/2019) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn (từ ngày 25/1/2018)
Bà Trần Thị Minh Lan	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng
Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn (từ ngày 23/4/2018) Giám đốc Chuyển đổi – Ngân hàng Bán buôn (đến ngày 22/4/2018)
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch
Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (từ ngày 2/3/2018)
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Chung Bá Phương	Giám đốc Khối Bảo hiểm
Ông Ashish Sharma	Giám đốc Chuyển đổi – Văn phòng chuyển đổi
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Chuyển đổi – Ngân hàng Giao dịch
Ông De Leeuw Van Weenen	Giám đốc Chuyển đổi – Quản trị Nguồn nhân lực (từ ngày 6/8/2018)
Alexander Iwan Paul	Giám đốc Chuyển đổi – Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân (đến ngày 31/8/2018)
Ông Chan Jonathan Chung Ming	Giám đốc Chuyển đổi – Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân (đến ngày 31/8/2018)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký kết các giấy tờ/tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định số 0312/UQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đại diện Ban Điều hành: 

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

15-03-2019

Hà Nội, Việt Nam



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60899747/20303658-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 81, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

10/11/2019

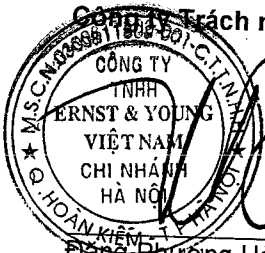



Building a better
working world


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1


Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	5	2.606.467	2.344.362
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	10.555.483	4.279.431
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	35.559.363	30.155.807
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	24.169.512	16.243.054
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	11.389.851	13.912.753
Chứng khoán kinh doanh	8	7.572.229	6.758.094
Chứng khoán kinh doanh		7.583.090	6.775.118
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(10.861)	(17.024)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20	-	36.292
Cho vay khách hàng		157.554.103	158.964.456
Cho vay khách hàng	9	159.939.217	160.849.037
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.385.114)	(1.884.581)
Hoạt động mua nợ	11	-	10.332
Mua nợ		1.682	12.092
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.682)	(1.760)
Chứng khoán đầu tư	12	86.512.348	51.542.484
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		66.625.261	46.018.398
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		20.236.200	5.715.484
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(349.113)	(191.398)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	12.223	9.683
Đầu tư dài hạn khác		12.883	12.084
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(660)	(2.401)
Tài sản cố định	14	1.718.596	1.511.446
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	788.016	569.789
Nguyên giá tài sản cố định		1.835.272	1.602.956
Khấu hao tài sản cố định		(1.047.256)	(1.033.167)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.2	930.580	941.657
Nguyên giá tài sản cố định		1.540.037	1.449.616
Hao mòn tài sản cố định		(609.457)	(507.959)
Bất động sản đầu tư	15	1.196.324	1.238.030
Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.435.699	1.442.827
Khấu hao bất động sản đầu tư		(239.375)	(204.797)
Tài sản Có khác	16	17.701.805	12.541.963
Các khoản phải thu		11.322.256	9.417.589
Các khoản lãi, phí phải thu		5.737.907	3.876.528
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	1.773
Tài sản Có khác		717.481	557.642
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	19.765
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(75.839)	(1.311.569)
TỔNG TÀI SẢN		320.988.941	269.392.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	6.025.027	1.000.000
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18	36.425.560	46.323.825
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18.1	28.973.455	21.274.375
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18.2	7.452.105	25.049.450
Tiền gửi của khách hàng	19	201.414.532	170.970.833
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	20	310.313	-
Phát hành giấy tờ có giá	21	13.177.959	17.639.970
Các khoản nợ khác	22	11.852.845	6.527.007
Các khoản lãi, phí phải trả		3.424.068	2.764.162
Các khoản phải trả và công nợ khác		8.428.777	3.762.845
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		269.206.236	242.461.635
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		35.442.539	9.777.116
Vốn điều lệ		34.965.922	11.655.307
Thặng dư vốn cổ phần		476.617	2.165.058
Cổ phiếu quỹ		-	(4.043.249)
Các quỹ		3.867.846	6.156.928
Lợi nhuận chưa phân phối		12.403.003	10.996.701
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		69.317	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	51.782.705	26.930.745
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		320.988.941	269.392.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	5.957	8.558
Cam kết giao dịch hối đoái	160.600.295	232.107.961
- Cam kết mua ngoại tệ	3.305.927	2.911.065
- Cam kết bán ngoại tệ	7.472.531	5.440.635
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	149.821.837	223.756.261
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	12.163.321	9.366.321
Bảo lãnh khác	19.043.774	16.001.135
Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	8.059.426	9.638.324
Các cam kết khác (*)	202.008.746	23.045.517
	401.881.519	290.167.816

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày bổ sung hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà Ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng theo Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 2 năm 2018.

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
 Giám đốc Kế toán,
 Chính sách Tài chính và Thuế,
 Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
 Tổng Giám đốc

15-03-2019

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng (phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	21.150.222	17.594.504
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(10.023.687)	(8.664.092)
Thu nhập lãi thuần		11.126.535	8.930.412
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.451.721	4.519.685
Chi phí hoạt động dịch vụ		(915.737)	(593.601)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	3.535.984	3.926.084
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	233.751	278.585
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	168.433	396.730
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	756.585	855.760
Thu nhập từ hoạt động khác		3.147.169	1.963.425
Chi phí hoạt động khác		(1.513.392)	(248.534)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	1.633.777	1.714.891
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	894.703	355.526
Tổng thu nhập hoạt động		18.349.768	16.457.988
Chi phí hoạt động	33	(5.842.507)	(4.812.465)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12.507.261	11.645.523
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(1.846.245)	(3.609.226)
Tổng lợi nhuận trước thuế		10.661.016	8.036.297
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(2.185.246)	(1.564.816)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.3	(1.773)	(25.886)
Chi phí thuế TNDN		(2.187.019)	(1.590.702)
Lợi nhuận sau thuế		8.473.997	6.445.595
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(11.222)	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	35	3.816	7.719

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

15-03-2019
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng (phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		20.181.939	17.710.304
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.797.235)	(8.095.512)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.229.966	3.861.336
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		1.310.321	1.635.194
Thu nhập khác		151.294	598.071
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	1.422.895	1.116.820
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.432.019)	(4.282.290)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23.1	(2.140.758)	(1.034.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		9.926.403	11.509.394
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		2.576.067	(1.202.041)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(35.935.551)	(3.337.613)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		36.292	(36.292)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng		909.820	(18.233.033)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(2.553.203)	(4.779.696)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(3.308.223)	(2.472.881)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		4.024.907	(447.970)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		(9.898.265)	20.850.316
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		31.443.819	(2.478.096)
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.762.011)	7.359.251
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		310.313	(67.892)
Tăng khác về công nợ hoạt động		4.528.623	304.627
Chi từ các quỹ		(59)	(263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		298.932	6.967.811
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(401.574)	(175.815)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		6.097	5.795
Tiền chi cho thanh lý tài sản cố định		(89)	(717)
Tiền chi từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(799)	-
Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		915.560	925.780
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	275	334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		519.470	755.377

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng (phân loại lại)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	2.099.999
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		310.000	2.708.164
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(3.010.000)	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	(4.043.249)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		16.341.177	-
Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát		58.201	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.699.378	764.914
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.517.780	8.488.102
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		22.681.199	14.193.097
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	37.198.979	22.681.199
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu		23.310.615	-
Tăng vốn điều lệ từ trái phiếu chuyển đổi		-	2.077.228

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

15 -03- 2019

Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2018. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 34.965.921.600.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.655.307.200.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười bốn (314) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	85/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/10/2018	Các hoạt động chứng khoán	94,49999%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 30/11/2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.757 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.328 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN NĂM VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu kỳ đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, các cam kết khác được trình bày trên “*Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán*” bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 2 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu); và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng đánh giá rằng Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 22”)

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

Dự phòng cụ thể và dự phòng giảm giá đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại thời điểm ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn

4.9.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế bị gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Chi phí thuê tài sản cũng được ghi nhận là nguyên giá tài sản cố định hữu hình trong trường hợp thời gian thuê tài sản chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và hợp đồng thuê tài sản thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- ▶ nhà cửa, vật kiến trúc 8 - 50 năm
- ▶ máy móc thiết bị 3 - 10 năm
- ▶ phương tiện vận tải 6 - 10 năm
- ▶ tài sản cố định khác 4 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Bất động sản đầu tư

4.12.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

4.12.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- ▶ nhà cửa 10 - 40 năm

4.13 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

4.16 Vốn cổ phần

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.16.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.16.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.16.4 *Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100 % vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.17.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

4.17.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.17.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.17.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.17.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.22 Các công cụ tài chính phái sinh

4.22.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.22.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.22.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Cán trừ/(bù trừ)*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 *Lợi ích của nhân viên*

4.24.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.24.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 *Các công cụ tài chính*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.25.1 *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.25.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.25.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.25.2 Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

4.27 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận theo hoạt động kinh doanh dựa trên các lĩnh vực sau:

- ▶ Hoạt động Ngân hàng: Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho khách hàng bao gồm:
 - Nhận tiền gửi;
 - Tín dụng;
 - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
 - Các hoạt động ngân hàng khác.
- ▶ Hoạt động quản lý và khai thác tài sản;
- ▶ Hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- ▶ Hoạt động quản lý quỹ; và
- ▶ Hoạt động tài chính khác.

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành của Ngân hàng nhận định là Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.121.147	1.948.066
Tiền mặt bằng ngoại tệ	472.445	374.120
Vàng tiền tệ	12.875	22.176
	2.606.467	2.344.362

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	10.554.041	4.277.877
- Bằng ngoại tệ	1.442	1.554
	10.555.483	4.279.431

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</i>	
	<i>31/12/2018</i>	<i>31/12/2017</i>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2018</i>	<i>31/12/2017</i>
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.956.056	7.108.306
- Bằng VND	5.042.183	1.359.152
- Bằng ngoại tệ	3.913.873	5.749.154
Tiền gửi có kỳ hạn	15.213.456	9.134.748
- Bằng VND	6.258.483	7.071.648
- Bằng ngoại tệ	8.954.973	2.063.100
	<u>24.169.512</u>	<u>16.243.054</u>

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00% - 0,20%	0,30%
- Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	4,40% - 9,60%	1,60% - 9,60%
- Bằng ngoại tệ	2,00% - 3,40%	1,55% - 2,10%

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	9.589.218	11.146.941
Bằng ngoại tệ	1.800.633	2.765.812
	<u>11.389.851</u>	<u>13.912.753</u>

Lãi suất năm của các khoản cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Bằng VND	3,00% - 7,60%	3,20% - 5,40%
Bằng ngoại tệ	2,70% - 4,18%	2,40% - 3,40%

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác như sau:

<u>Nhóm nợ</u>	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>26.603.307</u>	<u>23.047.501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	7.583.090	6.775.118
Trái phiếu Chính phủ	3.723.271	3.822.161
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.724.819	116.614
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>1.711.904</i>	<i>116.614</i>
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.135.000	2.836.343
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(10.861)	(17.024)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(10.544)	(14.246)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(317)	(2.778)
	7.572.229	6.758.094

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2018	14.246	2.778	17.024
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(3.702)	(2.461)	(6.163)
Tại ngày 31/12/2018	10.544	317	10.861

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2017	11.285	-	11.285
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	2.961	2.778	5.739
Tại ngày 31/12/2017	14.246	2.778	17.024

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	5.435.175	4.176.174
- Chưa niêm yết	2.147.915	2.598.944
	7.583.090	6.775.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	158.971.627	158.497.737
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	361.280	1.983.527
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	472.609	358.449
Các khoản trả thay khách hàng	94.473	2.166
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	39.228	7.158
	<u>159.939.217</u>	<u>160.849.037</u>

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Cho vay bằng VND	0,00% - 19,45%	0,00% - 19,35%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,23% - 6,59%	1,70% - 6,75%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	154.548.122	96,63	155.931.825	96,94
Nợ cần chú ý	2.587.646	1,62	2.333.286	1,45
Nợ dưới tiêu chuẩn	237.758	0,15	575.397	0,36
Nợ nghi ngờ	862.510	0,54	455.567	0,28
Nợ có khả năng mất vốn	1.703.181	1,06	1.552.962	0,97
	<u>159.939.217</u>	<u>100,00</u>	<u>160.849.037</u>	<u>100,00</u>

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNN, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN trước đây như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	18.305	75.724
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	582	649
	<u>18.887</u>	<u>76.373</u>

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ ngắn hạn	60.381.950	37,76	63.412.628	39,42
Nợ trung hạn	36.774.904	22,99	42.896.541	26,67
Nợ dài hạn	62.782.363	39,25	54.539.868	33,91
	<u>159.939.217</u>	<u>100,00</u>	<u>160.849.037</u>	<u>100,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	87.555.538	54,74	96.071.606	59,73
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	260.998	0,16	301.494	0,19
Khai khoáng	1.590.134	0,99	1.271.854	0,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.076.386	11,94	20.070.075	12,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.409.681	1,51	1.858.933	1,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23.526	0,01	88.955	0,06
Xây dựng	8.095.573	5,06	6.100.546	3,79
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21.171.980	13,24	14.726.910	9,16
Vận tải kho bãi	2.853.511	1,78	3.257.263	2,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	927.745	0,58	5.571.892	3,46
Thông tin và truyền thông	147.061	0,09	1.081.104	0,67
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.468.647	5,92	9.304.078	5,78
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.554.781	8,47	20.326.233	12,64
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	791.378	0,49	767.880	0,48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	201.007	0,13	1.868.575	1,16
Giáo dục và đào tạo	154.973	0,10	71.687	0,04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	37.304	0,02	84.188	0,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	127.065	0,08	15.818	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	6.568.616	4,11	9.267.660	5,76
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	95.172	0,06	36.461	0,02
Cho vay cá nhân	72.383.679	45,26	64.777.431	40,27
	159.939.217	100,00	160.849.037	100,00

9.4 Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018		31/12/2017 (phân loại lại) (*)	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	87.555.538	54,74	96.071.606	59,73
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	6.902.256	4,32	8.817.905	5,49
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	34.575.025	21,62	32.494.895	20,20
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	76.316	0,05	63.292	0,04
Công ty cổ phần khác	43.234.058	27,01	51.326.364	31,91
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	322.237	0,20	401.537	0,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.039.895	1,28	2.076.046	1,29
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	25.637	0,02	70.592	0,04
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	380.055	0,24	820.739	0,51
Khác	59	0,00	236	0,00
Cho vay cá nhân	72.383.679	45,26	64.777.431	40,27
	159.939.217	100,00	160.849.037	100,00

(*) Phân loại về đúng loại hình doanh nghiệp của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.225.265	1.061.081
Dự phòng cụ thể	1.159.849	823.500
	<u>2.385.114</u>	<u>1.884.581</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2018	823.500	1.061.081	1.884.581
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 34)	2.889.508	164.184	3.053.692
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	<u>(2.553.159)</u>	<u>-</u>	<u>(2.553.159)</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>1.159.849</u>	<u>1.225.265</u>	<u>2.385.114</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2017	494.120	1.001.355	1.495.475
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 34)	2.077.770	59.726	2.137.496
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	<u>(1.748.390)</u>	<u>-</u>	<u>(1.748.390)</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>823.500</u>	<u>1.061.081</u>	<u>1.884.581</u>

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	1.682	12.092
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	<u>(1.682)</u>	<u>(1.760)</u>
	<u>-</u>	<u>10.332</u>

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	-	49.516
Lãi của khoản nợ đã mua	<u>1.682</u>	<u>23.619</u>
	<u>1.682</u>	<u>73.135</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Số dư đầu năm	1.760	973
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	(78)	787
Số dư cuối năm	1.682	1.760

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	66.625.261	46.018.398
- Chứng khoán nợ	66.625.257	45.798.398
- Chứng khoán vốn	4	220.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	20.236.200	5.715.484
- Chứng khoán nợ	20.236.200	5.715.484
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(349.113)	(191.398)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(189.691)	(156.851)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(159.422)	(34.547)
	86.512.348	51.542.484

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ	66.625.257	45.798.398
Trái phiếu Chính phủ	8.793.593	13.048.507
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	19.516.788	17.010.279
Trong đó:		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	11.114.162	12.459.709
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	38.314.876	15.739.612
Chứng khoán vốn	4	220.000
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4	220.000
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(189.691)	(156.851)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(185.894)	(141.035)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(3.797)	(15.816)
	66.435.570	45.861.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	20.236.200	5.715.484
Trái phiếu Chính phủ	-	569.283
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	30.000	2.030.001
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>30.000</i>	<i>30.001</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	20.206.200	3.116.200
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(159.422)	(34.547)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(159.422)	(34.547)
	20.076.778	5.680.937

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.052.464	24.110.635

12.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	345.316	175.582
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	3.797	15.816
	349.113	191.398

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2018	175.582	15.816	191.398
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 30</i>)	169.734	(12.019)	157.715
Tại ngày 31/12/2018	345.316	3.797	349.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2017	93.018	-	93.018
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	82.564	15.816	98.380
Tại ngày 31/12/2017	175.582	15.816	191.398

Tình hình biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC như sau:

	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	1.367.540
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	-	1.663.766
Số dư phòng đã sử dụng	-	(3.031.306)
Số dư cuối năm	-	-

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	12.883	12.084
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(660)	(2.401)
	12.223	9.683

13.1 Đầu tư dài hạn khác

	<i>31/12/2018</i>		<i>31/12/2017</i>	
	<i>Tỷ lệ năm giữ %</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ năm giữ %</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	0,00	417	0,00	417
Công ty Cổ phần Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam	11,00	660	11,00	660
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.804	0,00	1.005
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	9,88	1.040
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	0,42	1.000	0,42	1.000
		12.883		12.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Số dư đầu năm	2.401	4.926
Hoàn nhập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	(1.741)	(2.525)
Số dư cuối năm	660	2.401

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	336.742	1.115.220	148.850	2.144	1.602.956
Mua trong năm	117.122	198.398	10.795	-	326.315
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	102.790	3.711	6.920	-	113.421
Tăng khác	5.681	-	-	-	5.681
Thanh lý	(106.289)	(98.623)	-	(402)	(205.314)
Giảm khác	(4.643)	(905)	(2.102)	(137)	(7.787)
Số dư cuối năm	451.403	1.217.801	164.463	1.605	1.835.272
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.940	907.879	90.571	1.777	1.033.167
Khấu hao trong năm	13.557	93.492	13.939	156	121.144
Tăng khác	1.338	-	-	-	1.338
Thanh lý	(10.719)	(94.142)	-	(396)	(105.257)
Giảm khác	(10)	(887)	(2.102)	(137)	(3.136)
Số dư cuối năm	37.106	906.342	102.408	1.400	1.047.256
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	303.802	207.341	58.279	367	569.789
Tại ngày cuối năm	414.297	311.459	62.055	205	788.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	241.190	1.121.608	153.345	2.144	1.518.287
Mua trong năm	95.552	29.521	8.879	-	133.952
Thanh lý	-	(33.091)	(13.374)	-	(46.465)
Giảm khác	-	(2.818)	-	-	(2.818)
Số dư cuối năm	<u>336.742</u>	<u>1.115.220</u>	<u>148.850</u>	<u>2.144</u>	<u>1.602.956</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.860	833.454	84.546	1.591	941.451
Khấu hao trong năm	10.673	108.885	19.228	186	138.972
Thanh lý	-	(32.246)	(13.374)	-	(45.620)
Tăng/(giảm) khác	407	(2.214)	171	-	(1.636)
Số dư cuối năm	<u>32.940</u>	<u>907.879</u>	<u>90.571</u>	<u>1.777</u>	<u>1.033.167</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	<u>219.330</u>	<u>288.154</u>	<u>68.799</u>	<u>553</u>	<u>576.836</u>
Tại ngày cuối năm	<u>303.802</u>	<u>207.341</u>	<u>58.279</u>	<u>367</u>	<u>569.789</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>700.900</u>	<u>401.835</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	828.990	616.223	4.403	1.449.616
Mua trong năm	52.335	22.924	-	75.259
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.888	4.050	-	11.938
Tăng khác	-	4.629	-	4.629
Thanh lý	(339)	-	(42)	(381)
Giảm khác	(1.024)	-	-	(1.024)
Số dư cuối năm	887.850	647.826	4.361	1.540.037
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	487.127	18.447	2.385	507.959
Hao mòn trong năm	90.345	12.120	78	102.543
Thanh lý	(243)	-	(42)	(285)
Giảm khác	(760)	-	-	(760)
Số dư cuối năm	576.469	30.567	2.421	609.457
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	341.863	597.776	2.018	941.657
Tại ngày cuối năm	311.381	617.259	1.940	930.580

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	802.879	615.768	4.403	1.423.050
Mua trong năm	41.408	455	-	41.863
Thanh lý	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư cuối năm	828.990	616.223	4.403	1.449.616
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	408.309	6.548	2.307	417.164
Hao mòn trong năm	94.115	11.899	78	106.092
Thanh lý	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư cuối năm	487.127	18.447	2.385	507.959
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	394.570	609.220	2.096	1.005.886
Tại ngày cuối năm	341.863	597.776	2.018	941.657

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	203.520	175.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.442.827
Giảm khác	(7.128)
Số dư cuối năm	<u>1.435.699</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	204.797
Khấu hao trong năm	35.916
Giảm khác	(1.338)
Số dư cuối năm	<u>239.375</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>1.238.030</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.196.324</u>

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.447.256
Thanh lý	(4.429)
Số dư cuối năm	<u>1.442.827</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	168.720
Khấu hao trong năm	36.077
Số dư cuối năm	<u>204.797</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>1.278.536</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.238.030</u>

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm Tòa nhà Techcombank với nguyên giá là 1.435.699 triệu đồng và khấu hao lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 239.375 triệu đồng.

Ngân hàng không trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do: Tòa nhà này được sử dụng chủ yếu để làm trụ sở của Techcombank và các công ty con, doanh thu cho thuê nhà của công ty con và chi phí thuê nhà của Techcombank đã được loại trừ khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này. Do tòa nhà được sử dụng nội bộ nên Ngân hàng quan tâm đến nguyên giá cũng như thời hạn sử dụng của tòa nhà (đã được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này) hơn là giá trị hợp lý của tòa nhà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu	11.322.256	9.417.589
Các khoản phải thu nội bộ	76.332	25.774
Các khoản phải thu bên ngoài	11.245.924	9.391.815
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	106.861	395.207
- Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (ii)	377.467	2.352.839
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	21.148
- Trả trước cho người bán	90.734	55.040
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	77.349	45.586
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (iii)	3.459.747	946.456
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iv)	-	1.862.038
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (v)	4.240.462	2.789.982
- Thu chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	2.259.597	71.266
- Phải thu gốc lãi trái phiếu đến hạn vào ngày nghỉ lễ	231.486	368.300
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	382.215	483.953
Các khoản lãi, phí phải thu	5.737.907	3.876.528
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (vi)	-	1.773
Tài sản Có khác	717.481	557.642
- Vật liệu	10.735	24.475
- Chi phí trả trước	706.746	513.402
- Lợi thế thương mại (vii)	-	19.765
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (viii)	(75.839)	(1.311.569)
	17.701.805	12.541.963

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc để mua trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- (iii) Đây là các khoản thanh toán mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng, trong đó có khoản tạm ứng để mua bất động sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 16 tháng 1 năm 2019, Ngân hàng đã hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu đối với bất động sản trên và hạch toán tăng tài sản cố định tương ứng.
- (iv) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.
- (v) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng hoặc ngân hàng tài trợ thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(vi) Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>		
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Hoàn nhập</u>	<u>Số cuối năm</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.773	(1.773)	-

(vii) Lợi thế thương mại ("LTTM") của Ngân hàng phát sinh từ việc mua Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương ("TCF") trong năm 2015. Thay đổi LTTM trong năm như sau:

	<u>2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tổng giá trị lợi thế thương mại	49.411	49.411
Thời gian phân bổ	5 năm	5 năm
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	19.765	29.647
Lợi thế thương mại giảm trong năm		
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	-	(9.882)
- Giá trị LTTM giảm do thanh lý công ty con	(19.765)	-
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	-	19.765

(viii) Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho hàng tồn kho, các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm, phải thu từ hợp đồng bán nợ và các tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác:

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro tín dụng	34.950	1.242.318
- <i>Dự phòng chung</i>	34.906	22.127
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	44	1.220.191
Dự phòng khác	40.889	69.251
	75.839	1.311.569

Biến động dự phòng cho các tài sản Có khác như sau:

	<u>2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>2017</u> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.311.569	1.504.323
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ (<i>Thuyết minh 34</i>)	(1.220.903)	(193.809)
Trích lập dự phòng chung cho dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (<i>Thuyết minh 34</i>)	12.675	986
Trích lập dự phòng cho tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác (<i>Thuyết minh 34</i>)	859	-
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác (<i>Thuyết minh 33</i>)	44	317
Sử dụng dự phòng trong năm	(44)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (<i>Thuyết minh 33</i>)	(1.498)	(248)
Ảnh hưởng của việc hợp nhất số liệu	(26.863)	-
Số dư cuối năm	75.839	1.311.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.000.120	1.000.000
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.024.907	-
	<u>6.025.027</u>	<u>1.000.000</u>

Khoản tiền gửi của Kho bạc Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thời hạn 2 tháng, lãi suất năm là 4,4%. Khoản vay Ngân hàng Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thời hạn từ 1 đến 2 tuần và lãi suất năm là 4,75%.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	5.037.660	1.032.265
- Bằng VND	5.036.111	1.031.740
- Bằng ngoại tệ	1.549	525
Tiền gửi có kỳ hạn	23.935.795	20.242.110
- Bằng VND	22.057.000	15.999.300
- Bằng ngoại tệ	1.878.795	4.242.810
	<u>28.973.455</u>	<u>21.274.375</u>

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 5,50%	1,00% - 7,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,42% - 3,40%	1,60% - 2,20%

18.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	1.839.199	19.321.553
Bằng ngoại tệ	5.612.906	5.727.897
	<u>7.452.105</u>	<u>25.049.450</u>

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Bằng VND	3,50% - 8,00%	3,50% - 6,50%
Bằng ngoại tệ	0,70% - 4,17%	0,75% - 5,40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	54.612.613	38.234.560
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	48.125.562	34.061.915
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.487.051	4.172.645
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	143.613.379	129.727.778
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	136.635.672	121.993.210
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.977.707	7.734.568
Tiền gửi ký quỹ	3.188.540	3.008.495
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.080.503	2.843.993
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	108.037	164.502
	201.414.532	170.970.833

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30% - 7,60%	0,30% - 11,94%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,75%

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 triệu đồng	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	59.358.072	29,47	49.926.989	29,20
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	3.720.237	1,85	2.658.251	1,55
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	25.735.319	12,78	19.461.912	11,38
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	126.038	0,06	132.206	0,08
Công ty cổ phần khác	23.263.620	11,55	23.100.099	13,51
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	54.135	0,03	99.386	0,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.898.416	1,44	2.683.171	1,57
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.269	0,00	3.010	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.882.692	0,93	1.227.830	0,72
Khác	1.671.346	0,83	561.124	0,33
Tiền gửi của cá nhân	142.056.460	70,53	121.043.844	70,80
	201.414.532	100,00	170.970.833	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2018		31/12/2017	
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>	<i>Tổng giá trị của hợp đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	64.416.164	(64.693)	26.744.367	144.445
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	75.166.996	(191.614)	103.970.254	(173.684)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	11.386.132	(54.006)	5.148.488	65.531
	150.969.292	(310.313)	135.863.109	36.292

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng (i)	6	6
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	9.277.953	11.039.964
Trên 5 năm (iii)	3.900.000	6.600.000
	13.177.959	17.639.970

(i) Bao gồm các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm là 0,00% (2017: 0,00%).

(ii) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 5,50% đến 8,20% (2017: 5,60% đến 8,20%).

(iii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm trong khoảng từ 8,20% đến 8,80% (2017: 7,73% đến 8,80%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	3.424.068	2.764.162
Các khoản phải trả và công nợ khác	8.428.777	3.762.845
Các khoản phải trả nội bộ	12.582	13.465
Các khoản phải trả bên ngoài	8.416.195	3.749.380
- Chuyển tiền phải trả	5.059.137	927.230
- Phải trả nhân viên	686.126	615.387
- Thuế phải trả (i)	980.062	928.393
- Doanh thu chưa thực hiện	119.832	9.141
- Ứng trước của khách hàng	1.798	52.595
- Trích trước chi phí lương	401.467	237.113
- Chi phí trích trước khác	441.414	368.949
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	1.965	20.135
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.062	2.680
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	19.577	6.990
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	137.805	176.308
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	83.833	156.580
- Các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	85.103	105.583
- Các khoản phải trả khác	391.014	142.296
	11.852.845	6.527.007

(i) Thuế phải trả chi tiết như sau:

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	16.080	10.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	915.054	866.900
Các loại thuế khác	48.928	51.087
	980.062	928.393

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Số phải nộp	Số điều chỉnh		Số đã nộp
Thuế GTGT	10.406	179.588	2	(173.916)	16.080
Thuế TNDN	866.900	2.185.246	3.666	(2.140.758)	915.054
Các loại thuế khác	51.087	546.669	(344)	(548.484)	48.928
Thuế phải trả	928.393	2.911.503	3.324	(2.863.158)	980.062

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ước tính như sau:

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	10.661.016	8.036.297
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(275)	(334)
- Doanh thu từ năm trước chuyển sang	(144.636)	-
- Thu nhập không chịu thuế khác	-	(682)
- Chênh lệch tạm thời năm trước được khấu trừ năm nay	-	(129.430)
- Các khoản chi không được khấu trừ năm trước năm nay được hoàn nhập	(190.213)	(268.418)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	548.123	239.978
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	12.304	27.833
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.886.319	7.905.244
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.177.264	1.581.049
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.982	(16.233)
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	2.185.246	1.564.816
Thuế TNDN phải trả đầu năm	866.900	336.613
Điều chỉnh thuế TNDN phải trả của năm trước	3.666	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.140.758)	(1.034.529)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	915.054	866.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2017: 20%).

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:		
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.773)	(25.886)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Đơn vị: triệu đồng									
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2018	11.655.307	2.165.058	(4.043.249)	3.983.752	2.172.702	474	6.156.928	10.996.701	-	26.930.745
Tăng vốn trong năm	23.310.615	(13.986.369)	-	(3.496.592)	-	-	(3.496.592)	(5.827.654)	58.201	58.201
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.462.775	11.222	8.473.997
Bán cổ phiếu quỹ	-	12.297.928	4.043.249	-	-	-	-	-	-	16.341.177
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	408.270	808.721	-	1.216.991	(1.216.885)	(106)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	-	(20.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(3.141)	(59)	-	(59)	-	-	(59)
Biến động khác	-	-	-	(6.281)	(6.281)	-	(9.422)	8.066	-	(1.356)
Số dư tại ngày 31/12/2018	34.965.922	476.617	-	892.289	2.975.083	474	3.867.846	12.403.003	69.317	51.782.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phong tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2017	8.878.079	-	-	3.658.696	1.560.012	474	5.219.182	5.489.215	19.586.476
Tăng vốn trong năm	700.000	1.399.999	-	-	-	-	-	-	2.099.999
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	2.077.228	765.059	-	-	-	-	-	-	2.842.287
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	6.445.595	6.445.595
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(4.043.249)	-	-	-	-	-	(4.043.249)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	325.056	612.953	-	938.009	(938.009)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(263)	-	(263)	-	(263)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(100)	(100)
Số dư tại ngày 31/12/2017	11.655.307	2.165.058	(4.043.249)	3.983.752	2.172.702	474	6.156.928	10.996.701	26.930.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Vốn điều lệ	34.965.922	11.655.307
Thặng dư vốn cổ phần	476.617	2.165.058
Cổ phiếu quỹ	-	(4.043.249)
	35.442.539	9.777.116

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	3.496.592.160	1.165.530.720
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.496.592.160	1.165.530.720

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2018	2017
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 1/1	993.177.375	887.807.871
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	2.331.061.440	70.000.000
Trái phiếu chuyển đổi chuyển đổi trong năm	-	207.722.849
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(172.353.345)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	172.353.345	-
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12	3.496.592.160	993.177.375

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện bán 14.699.730 cổ phiếu quỹ cho cán bộ, nhân viên theo Chương trình lựa chọn bán cổ phần cho người lao động và bán 157.653.615 cổ phiếu quỹ cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Ngân hàng cũng đã tăng vốn điều lệ từ 11.655.307 triệu đồng lên 34.965.921 triệu đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Quyết định số 1624/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 4331/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100230800 sửa đổi lần thứ 50 ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

24.3 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	606.159	332.772
Thu nhập lãi cho vay	15.460.433	13.366.312
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	4.140.607	3.532.332
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	312.998	280.709
Thu khác từ hoạt động tín dụng	630.025	82.379
	21.150.222	17.594.504

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	8.233.723	7.645.664
Trả lãi tiền vay	436.842	317.362
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.353.122	701.066
	10.023.687	8.664.092

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i> <i>(phân loại lại)</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.451.721	4.519.685
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.763.054	1.465.532
Dịch vụ ngân quỹ	2.523	1.355
Dịch vụ ủy thác và đại lý	212.520	1.543.389
Dịch vụ tư vấn	35.469	3.537
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	722.481	512.882
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.160.413	374.551
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	118.572	50.676
Dịch vụ khác	436.689	567.763
Chi phí hoạt động dịch vụ	(915.737)	(593.601)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(517.780)	(277.686)
Dịch vụ ngân quỹ	(58.102)	(53.905)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(30.526)	(11.247)
Dịch vụ khác	(309.329)	(250.763)
	3.535.984	3.926.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.879.317	1.105.028
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.030.351	193.142
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	848.966	911.886
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.645.566)	(826.443)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(154.420)	(244.100)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.491.146)	(582.343)
	233.751	278.585

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	350.135	539.888
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(187.865)	(137.419)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 8</i>)	3.702	(2.961)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá cho chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	2.461	(2.778)
	168.433	396.730

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.303.955	1.165.121
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(389.655)	(210.981)
Trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 12.4</i>)	(169.734)	(82.564)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 12.4</i>)	12.019	(15.816)
	756.585	855.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	3.147.169	1.963.425
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.544.089	193.008
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.422.895	1.116.820
Thu từ nghiệp vụ ủy thác thu hồi nợ	25.826	71.659
Thu nhập từ tất toán trái phiếu đặc biệt VAMC	-	424.134
Thu nhập khác	154.359	157.804
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(1.513.392)	(248.534)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.228.491)	(128.764)
Chi khác	(284.901)	(119.770)
	1.633.777	1.714.891

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	275	334
Thu từ thanh lý công ty con (*)	894.428	-
Thu từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	355.192
	894.703	355.526

(*) Đây là thu nhập từ việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương (Techcom Finance).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng (phân loại lại)</i>
Lương và các chi phí liên quan		3.239.958	2.594.878
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		300.951	263.412
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		461.748	441.778
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		259.603	281.141
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		102.603	77.426
Chi phí dụng cụ và thiết bị		87.907	51.593
Chi phí thông tin liên lạc		39.694	35.469
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		210.795	218.704
Chi phí điện nước		67.513	53.710
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		193.813	166.187
Công tác phí		99.747	71.397
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.2	(1.741)	(2.525)
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	16	-	9.882
Chi phí dự phòng cho các tài sản Có khác		(1.454)	69
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16	(1.498)	(248)
- Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác	16	44	317
Chi về nghiệp vụ tư vấn		151.611	114.182
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ		34.930	29.455
Chi hội nghị		75.687	41.958
Chi phí hoạt động khác		519.142	363.749
		5.842.507	4.812.465

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	164.184	59.726
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	2.889.508	2.077.770
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	(78)	787
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	12.4	-	1.663.766
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng mua bán nợ	16	(1.220.903)	(193.809)
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm	16	12.675	986
Trích lập dự phòng tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	16	859	-
		1.846.245	3.609.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>2018</u>	<u>2017</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	8.462.775	6.445.595
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(20.000)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	<u>8.442.775</u>	<u>6.445.595</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)	<u>8.442.775</u>	<u>6.445.595</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.212.707.968	835.039.242
Ảnh hưởng suy giảm do phát hành thêm cổ phiếu	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>2.212.707.968</u>	<u>835.039.242</u>
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.816</u>	<u>7.719</u>

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng	2.606.467	2.344.362
Tiền gửi tại NHNN	10.555.483	4.279.431
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	<u>24.037.029</u>	<u>16.057.406</u>
	<u>37.198.979</u>	<u>22.681.199</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

	<i>Số liệu liên quan đến giao dịch mua mới, thanh lý công ty con</i>		<i>Số liệu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất</i>	
	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>	<i>Năm nay (i) triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Tổng giá trị mua hoặc thanh lý (1)	1.750.000	-	1.750.000	-
Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	1.750.000	-	1.750.000	-
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý (2)	743.190	-	743.190	-
Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong năm (3)	1.368	-	-	-
- <i>Tài sản cố định</i>	283	-	-	-
- <i>Tài sản Có khác</i>	4.585	-	-	-
- <i>Các khoản nợ phải trả khác</i>	(3.500)	-	-	-
Tổng ((1)-(2)-(3))	1.005.442	-	1.006.810	-

(i) Do sau khi Ngân hàng thanh lý Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương (Techcom Finance), công ty này không còn là công ty con của Ngân hàng. Do vậy, các khoản mục tài sản và công nợ của Techcom Finance không xuất hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng (trình bày lại)
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	9.043	8.058
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.710.518	2.069.106
2. Phụ cấp và thu nhập khác	529.440	525.772
3. Tổng thu nhập (1+2)	3.239.958	2.594.878
4. Tiền lương bình quân/tháng	25	21
5. Thu nhập bình quân/tháng	30	27

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCC”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

39.1 Tài sản, GTCC nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Của khách hàng	524.374.576	406.535.584
Bất động sản	222.246.316	182.200.811
Động sản	52.218.872	52.230.799
Giấy tờ có giá	122.795.518	72.913.916
Các tài sản đảm bảo khác	127.113.870	99.190.058
Của các tổ chức tín dụng khác	4.282.349	1.733.143
Giấy tờ có giá	4.273.905	1.724.979
Các tài sản đảm bảo khác	8.444	8.164
	528.656.925	408.268.727

39.2 Tài sản, GTCC đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	2.010.000	17.662.700
Các tài sản đảm bảo khác	-	1.930.000
	2.010.000	19.592.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trái phiếu

Bên liên quan	Quan hệ	2018				2017				Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (i)										
Mệnh giá trái phiếu		274.155	913.109	(1.148.772)	38.492	94.000	3.562.434	(3.382.279)	274.155	
Lãi phải thu trái phiếu		2.864	8.294	(10.784)	374	21	18.527	(15.684)	2.864	
Công ty Cổ phần Masan (ii)										
Mệnh giá trái phiếu		6.012	2.847.892	(2.853.904)	-	-	1.735.000	(1.728.988)	6.012	
Lãi phải thu trái phiếu		16	3.225	(3.241)	-	-	27	(11)	16	
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (ii)										
Mệnh giá trái phiếu		-	1.725.319	(1.178.021)	547.298	-	-	-	-	
Lãi phải thu trái phiếu		-	20.439	(798)	19.641	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (ii)										
Mệnh giá trái phiếu		-	1.346.161	(1.064.071)	282.090	-	-	-	-	
Lãi phải thu trái phiếu		-	1.636	(472)	1.164	-	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch cho vay khách hàng

Bên liên quan	Quan hệ	2018				2017			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	394.097	652.705	(559.466)	487.336	407.606	285.092	(298.601)	394.097
Số dư cho vay khách hàng		1.978	41.343	(41.192)	2.129	1.225	32.075	(31.322)	1.978
Lãi phải thu cho vay khách hàng									
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(ii)	890.802	1.648.913	(1.381.555)	1.158.160	681.982	1.192.178	(983.358)	890.802
Số dư cho vay khách hàng		696	47.421	(47.258)	859	430	38.461	(38.195)	696
Lãi phải thu cho vay khách hàng									
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	(iii)	590.000	-	-	590.000	-	590.000	-	590.000
Số dư cho vay khách hàng		3.278	61.314	(61.694)	2.898	-	3.278	-	3.278
Lãi phải thu cho vay khách hàng									

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Bên liên quan	Quan hệ	2018				2017			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(iv)	2.231.676	16.999.304	(18.578.058)	652.922	3.972.472	14.499.276	(16.240.072)	2.231.676
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		4.058	98.283	(100.151)	2.190	11.965	91.318	(99.225)	4.058
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng									
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)	396.937	6.148.743	(5.499.570)	1.046.110	297.706	5.958.388	(5.859.157)	396.937
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		8.259	68.329	(64.520)	12.068	2.772	30.474	(24.987)	8.259
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng									

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tiền gửi không kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	10.670	23.793
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(iv)	67.984	64.877
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)	200.648	172.702

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

Đơn vị: triệu đồng

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số tiền</u>	
	<u>2018</u>	<u>2017</u>
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành		
Thu nhập của HĐQT và Ban Kiểm soát	31.099	28.903
Thu nhập của Ban Điều hành	154.886	65.511

(i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị

(ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị

(iii) Bên liên quan có thành viên là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

(iv) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (*) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	171.289.840	229.646.106	108.612.258	150.969.292	94.444.551
Nước ngoài	39.228	741.881	-	-	-
	171.329.068	230.387.987	108.612.258	150.969.292	94.444.551

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức		
tín dụng khác – gộp	35.559.363	30.155.807
Chứng khoán kinh doanh – gộp	7.583.090	6.775.118
Cho vay khách hàng – gộp	159.939.217	160.849.037
Hoạt động mua nợ - gộp	1.682	12.092
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	86.861.457	51.513.882
Tài sản tài chính khác – gộp	13.035.877	9.892.860
	302.980.686	259.198.796

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

43.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức		
tín dụng khác – gộp	35.559.363	30.155.807
Chứng khoán kinh doanh – gộp	7.434.265	6.668.223
Cho vay khách hàng – gộp	154.548.122	155.931.825
Chứng khoán đầu tư – gộp	86.260.036	50.531.801
Tài sản tài chính khác – gộp	12.785.103	7.732.565
	296.586.889	251.020.221

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	341.517	46.305	57.952	366.114	811.888
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	125.419	62.709	250.837
Tài sản tài chính khác	-	-	-	211.054	211.054
	404.226	46.305	183.371	639.877	1.273.779

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	383.681	61.811	91.820	396.460	933.772
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	62.709	-	125.418
Tài sản tài chính khác	-	19.450	-	211.054	230.504
	446.390	81.261	154.529	607.514	1.289.694

43.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Chưa quá hạn	Quá hạn				Tổng cộng
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	-	2.246.129	191.453	804.558	1.337.067	4.579.207
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	39.720	39.720
	-	2.246.129	191.453	804.558	1.378.469	4.620.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá (tiếp theo)

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn					Tổng cộng
	Chưa quá hạn	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	-	1.949.605	513.586	363.747	1.156.502	3.983.440
Hoạt động mua nợ	-	-	10.410	-	1.682	12.092
Tài sản tài chính khác	1.862.038	-	-	-	67.753	1.929.791
	1.862.038	1.949.605	523.996	363.747	1.225.937	5.925.323

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cấp tín dụng cho mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2018			
USD	1,50%	61.170	48.936
VND	3,00%	2.357.113	1.885.690

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình "Khe hở lãi suất" tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Đơn vị: triệu đồng
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	
			Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Từ 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	2.606.467	-	-	-	-	2.606.467	
Tiền gửi tại NHNN	-	10.555.483	-	-	-	-	10.555.483	
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	8.956.048	13.987.497	8.325.791	2.466.686	1.823.341	35.559.363	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.357.800	585.000	205.115	7.583.090	
<i>Trong đó:</i>								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	-	-	-	
Cho vay khách hàng (*)	5.391.095	-	67.973.058	25.037.221	23.564.142	14.310.803	5.435.175	
Mua nợ (*)	1.682	-	-	-	-	-	2.867.657	
Chứng khoán đầu tư (*)	250.837	671.104	13.027.067	31.194.711	17.706.548	6.114.646	159.939.217	
<i>Trong đó:</i>								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	250.837	668.061	1.988.667	1.599.500	1.157.709	710.296	86.861.461	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	12.883	-	-	-	-	20.017.954	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.914.920	-	-	-	-	12.883	
Tài sản Có khác (*)	250.774	17.526.870	-	-	-	-	2.914.920	
Tổng tài sản	5.894.388	43.243.775	94.987.622	65.915.523	44.322.376	22.453.905	323.812.210	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.025.027	1.000.000	-	-	6.025.027	
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	5.037.660	24.432.957	3.058.810	1.606.533	1.419.123	36.425.560	
Tiền gửi của khách hàng	-	58.778.812	52.794.532	33.525.858	26.465.838	25.277.518	201.414.532	
Công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	15.308.314	7.491.852	(1.605.644)	(3.826.665)	310.313	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.220.953	2.740.200	1.595.500	5.628.677	13.177.959	
Các khoản nợ khác	-	11.852.845	-	-	-	-	11.852.845	
Tổng nợ phải trả	-	75.669.317	99.781.783	47.816.720	28.062.227	28.498.653	269.206.236	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.894.388	(32.425.542)	(4.794.161)	18.098.803	16.260.149	(6.044.748)	54.605.974	

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN Việt Nam. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2018			
USD	1,00%	3.338	2.670
EUR	1,00%	(8)	(6)
Vàng	3,00%	386	309

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng				
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	317.505	55.879	12.875	99.061	485.320
Tiền gửi tại NHNN	1.442	-	-	-	1.442
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	13.725.401	455.883	-	488.195	14.669.479
Cho vay khách hàng (*)	9.338.756	13.974	-	-	9.352.730
Tài sản Có khác (*)	3.776.750	754.002	-	36.752	4.567.504
Tổng tài sản	27.159.854	1.279.738	12.875	624.008	29.076.475
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	6.713.214	754.005	-	26.031	7.493.250
Tiền gửi của khách hàng	12.538.067	494.912	-	539.816	13.572.795
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	2.749.867	22.572	-	19.734	2.792.173
Các khoản nợ khác	662.829	9.000	-	13.438	685.267
Tổng nợ phải trả	22.663.977	1.280.489	-	599.019	24.543.485
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.495.877	(751)	12.875	24.989	4.532.990
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.162.093)	-	-	(4.511)	(4.166.604)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	333.784	(751)	12.875	20.478	366.386

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành được Chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng cho mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng			
				Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	2.606.467	-	-	-	2.606.467
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.555.483	-	-	-	10.555.483
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	22.943.545	8.325.791	4.290.027	-	35.559.363
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	807.800	1.340.115	2.153.431	7.583.090
<i>Trong đó:</i>							
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	-	2.153.431	5.435.175
Cho vay khách hàng (*)	2.587.646	2.803.449	13.898.815	15.262.212	33.027.027	35.123.215	159.939.217
Hoạt động mua nợ (*)	-	1.682	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư (*)	62.709	188.128	2.029.330	1.741.340	39.509.525	32.453.561	86.861.461
<i>Trong đó:</i>							
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	62.709	188.128	1.990.930	1.606.574	1.830.496	8.874.571	20.017.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	12.883
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	95.239	1.143	14.642	337.039	2.914.920
Tài sản Có khác (*)	-	250.774	8.783.680	2.368.617	2.721.770	3.325.051	17.777.644
Tổng tài sản	2.650.355	3.244.033	60.912.559	28.506.903	80.903.106	73.392.297	323.812.210
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.025.027	1.000.000	-	-	6.025.027
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	29.470.618	3.058.810	3.025.655	866.976	36.425.560
Tiền gửi của khách hàng	-	-	109.949.648	33.207.610	52.163.432	6.028.430	201.414.532
<i>Trong đó:</i>							
<i>Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi kỳ quỹ</i>	-	-	57.801.153	-	-	-	57.801.153
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	34.406	(17.530)	165.418	128.019	310.313
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	300.147	-	2.428.677	7.251.135	13.177.969
Các khoản nợ khác	-	-	8.866.885	869.593	1.444.217	663.706	11.852.845
Tổng nợ phải trả	-	-	153.646.731	38.118.483	59.227.399	14.938.266	269.206.236
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.650.355	3.244.033	(92.734.172)	(9.611.580)	21.675.707	58.454.031	54.605.974

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Thông tin về chứng khoán giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2018</i>	<i>31/12/2017</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán kinh doanh – gộp	148.825	106.895
Chứng khoán đầu tư – gộp	350.584	856.663
	499.409	963.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/ (Công nợ) khác (Công nợ hạch toán theo giá trị phân bổ)	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Tiền mặt, vàng	-	-	2.606.467	-	-	2.606.467	2.606.467
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.555.483	-	-	10.555.483	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.583.090	-	35.559.363	-	-	35.559.363	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	7.583.090	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	159.939.217	-	-	159.939.217	(*)
Mua nợ	-	-	1.682	-	-	1.682	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	66.625.261	-	66.625.261	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	20.236.200	-	-	-	20.236.200	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	12.883	-	-	-	12.883	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	13.035.877	-	-	13.035.877	(*)
	7.583.090	20.249.083	221.698.089	66.625.261	-	316.155.523	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	6.025.027	6.025.027	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	-	36.425.560	36.425.560	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	201.414.532	201.414.532	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	310.313	-	-	-	-	310.313	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	13.177.959	13.177.959	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.127.529	9.127.529	(*)
	310.313	-	-	-	266.170.607	266.480.920	

Đơn vị: triệu đồng

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chỉ tiêu	Quản lý và khai thác tài sản				Tài chính (**)	Điều chỉnh (*)	Tổng cộng
	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý quỹ	Đơn vị: triệu đồng			
I. Doanh thu	57.501.843	1.871.886	71.841	4.489	(1.054.380)	58.651.869	
1. Doanh thu lãi	46.503.789	148.746	7.816	4.489	(48.590)	46.624.868	
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	21.029.143	148.746	7.816	4.489	(48.590)	21.150.222	
Doanh thu lãi nội bộ	25.474.646	-	-	-	-	25.474.646	
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	3.020.828	1.369.491	64.025	-	(2.623)	4.451.721	
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	7.977.226	353.649	-	-	(1.003.167)	7.575.280	
II. Chi phí	(45.802.600)	(339.699)	(21.634)	(1.091)	255.290	(46.144.608)	
1. Chi phí lãi	(35.480.409)	(34.797)	-	-	63.269	(35.498.333)	
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(10.005.763)	(34.797)	-	-	63.269	(10.023.687)	
Chi phí lãi từ nội bộ	(25.474.646)	-	-	-	-	(25.474.646)	
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(216.594)	(3.845)	(47)	(33)	(9)	(259.603)	
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(10.105.597)	(301.057)	(21.587)	(1.058)	192.030	(10.386.672)	
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	11.699.243	21.316	50.207	3.398	(799.090)	12.507.261	
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.843.873)	498	-	1.047	(3.917)	(1.846.245)	
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.855.370	1.532.187	50.207	4.445	(803.007)	10.661.016	
III. Tài sản	318.620.217	1.425.218	119.921	-	(3.527.467)	320.988.941	
1. Tiền mặt, vàng	2.606.467	-	-	-	-	2.606.467	
2. Tài sản cố định	1.671.944	37.112	51	-	4.333	1.718.596	
3. Tài sản khác	314.341.806	1.420.062	119.870	-	(3.531.800)	316.663.878	
IV. Nợ phải trả	269.330.154	676.225	11.363	-	(2.055.891)	269.206.236	
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	269.317.572	1.244.385	11.363	-	(2.055.891)	269.193.654	
2. Nợ phải trả nội bộ	12.582	-	-	-	-	12.582	

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

(**) Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương (Techcom Finance). Do vậy, các khoản mục tài sản và công nợ của Techcom Finance không còn là một phần của giá trị tài sản và công nợ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay:

		2017 triệu đồng (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại triệu đồng	2017 triệu đồng (được phân loại lại)
	Thuyết minh			
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT				
Chi phí hoạt động dịch vụ	(i)	(707.783)	114.182	(593.601)
Chi phí hoạt động	(i)	(4.698.283)	(114.182)	(4.812.465)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(i)	3.747.154	114.182	3.861.336
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(i)	(4.168.108)	(114.182)	(4.282.290)

(i) Phân loại lại các khoản "Chi phí hoạt động" từ "Chi phí hoạt động dịch vụ".

48. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng 2.624.719 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, tương đương tăng 32,66% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng</i>
Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	2.196.123
Giảm lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(390.100)
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(44.834)
Giảm lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(228.297)
Giảm lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(99.175)
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(81.114)
Tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	539.177
Tăng chi phí hoạt động	(1.030.042)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.762.981
Tổng lợi nhuận trước thuế tăng:	2.624.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

49. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương.

Vào ngày 4 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Ngân hàng chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 5 năm 2018, Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Theo đó, Công ty cũng đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

50. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương được chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Công ty quản lý quỹ số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019; thay thế cho giấy phép Thành lập và Hoạt động Công ty quản lý quỹ số 40/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 10 năm 2008. Hoạt động kinh doanh được cấp phép không có sự thay đổi giữa 2 văn bản. Theo đó, Công ty cũng đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

	31/12/2018	31/12/2017
	đồng	đồng
AUD	16.378	17.718
CAD	17.039	18.053
CHF	23.553	23.306
CNY	3.372	3.490
DKK	3.553	3.660
EUR	26.529	27.246
GBP	29.548	30.691
HKD	2.962	2.907
JPY	211	202
NOK	2.669	2.766
SEK	2.593	2.768
SGD	17.025	16.979
THB	716	697
USD	23.195	22.425
XAU	3.641.000	3.648.000

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
 Giám đốc Kế toán,
 Chính sách Tài chính và Thuế,
 Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
 Tổng Giám đốc

15 -03- 2019

Hà Nội, Việt Nam

